

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phó Lu	TTNT Phong Hải	TT Tầng Lồng	Xã Bàn Cẩm	Xã Bàn Phiet	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trí Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
(1)		(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.271,40	69,88	34,94	55,10	47,09	81,37	167,32	59,13	203,18	103,42	105,79	172,32	38,59	87,90	45,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,15	14,19	0,30	0,72	0,81	1,04	6,84	1,05	17,42	6,33	3,96	10,04	1,17	1,15	0,13
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNV	65,15	14,19	0,30	0,72	0,81	1,04	6,84	1,05	17,42	6,33	3,96	10,04	1,17	1,15	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,54	10,53	1,23	0,24	2,75	1,64	16,93	0,90	12,84	5,85	5,44	11,31	1,27	0,23	3,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,49	26,46	7,82	17,52	8,09	21,21	32,43	13,96	27,37	16,34	17,45	29,83	8,80	11,28	11,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,70	7,00	0,03		3,84		0,75							0,04	0,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	833,64	11,70	25,06	36,62	31,60	54,98	95,13	42,72	137,65	74,90	73,84	117,50	26,85	75,20	29,85
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNV															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,48		0,50			2,50	4,84	0,50	7,90		5,10	3,64	0,50		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,40						10,40								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.705,47	71,03	130,02	62,17	39,10	56,15	53,16	159,24	490,50	337,53	216,70	630,74	103,02	28,37	327,74
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NRP	17,16			0,50	0,44	0,05	0,16	2,24		0,23		0,12	0,02	1,86	11,54
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.688,31	71,03	130,02	61,67	38,66	56,10	53,00	157,00	490,50	337,30	216,70	630,62	103,00	26,51	316,20
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT															
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		445,10	4,00	77,36	0,50	1,00	10,00	88,64	1,00	80,52	51,03	30,88	1,00	1,10	78,07	20,00